NHÂN VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN THƯỢNG 2

Kinh: Đều hành A-la-hán mười địa.

Giải thích: Phần 2 - Biện về hạnh vị.

Hành A-la-hán: đã nói chi tiết như trên.

Mười địa: Các thuyết bất đồng. Một thuyết nói: Thập giải ở đây, gọi là thập trụ, tức nói thập trụ là thập địa. Một thuyết nói: Câu văn này là theo cộng thập địa mà thuyết. Như luận Trí Độ. Địa có hai loại: 1. Bất cộng: Như các địa Cực hỷ... 2. Cộng thập địa: Là địa Càn tuệ,... nói chung cho địa của ba thừa thành là mười địa, nên gọi là cộng. Kinh Đại Phẩm nói: Nếu Bồ-tát đủ cả mười địa: Càn tuệ,... thì mau chứng Bồ-đề. Mười địa là: Càn tuệ địa, Tính địa, Bát nhân địa, Kiến địa, Bạc địa, Ly dục địa, Dĩ tác địa, Bích chi Phật địa, Bồ-tát địa, Phật địa. Luận Trí Độ quyển bảy mươi tám nói: Càn tuệ địa có hai loại: 1. Thanh văn; 2. Bồ-tát. Người Thanh văn chỉ vì Niết-bàn, siêng năng tinh tiến trì giới, tâm thanh tịnh, gắn sức học đạo, hoặc tập quán Phật Tam muội, quán bất tịnh, hoặc hành các quán từ bi, vô thường, phân biệt tập các pháp thiện. Tuy có trí tuệ nhưng không đạt được nước thiền định thì không thể đắc đạo, nên gọi Càn-tuệ-địa (căn là khô). Bồ-tát thì sơ phát tâm, cho đến chưa đắc thuận nhẫn.

Tính địa: Người Thanh văn thì từ Noãn pháp cho đến Thế gian đệ nhất pháp. Bồ-tát thì từ đắc thuận nhẫn, ái chấp thật tướng của các pháp, cũng không sinh tà kiến, đạt được nước thiền định.

Bát nhân địa: Từ khổ pháp nhẫn, cho đến đạo tỷ nhẫn. Với Bồ-tát thì pháp vô sinh nhẫn, nhập vào ngôi vị Bồ-tát.

Kiến địa: Đắc Thánh quả đầu tiên, còn gọi là quả Tu-đà-hoàn. Với Bồ-tát thì là địa A-tỳ-bạt-trí.

Bạc địa: Hoặc là Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm. Vì đoạn dứt một phần nơi chín loại phiền não thuộc Dục giới. Với Bồ-tát thì vượt qua địa A- tỳ-bạt-trí, cho đến chưa đoạn dứt các phiền não để thành Phật, các tập khí còn lại cũng mỏng.

Ly dục địa: Lìa các phiền não tham dục thuộc Dục giới. Đó gọi là A-na-hàm. Với Bồ-tát thì lìa các nhân duyên dục. Cho nên đắc năm thần thông.

Dĩ tác địa: Người Thanh văn thì đắc Tận trí, Vô sinh trí, A-la-hán vô trước. Với Bồ-tát thì thành tựu Phật địa.

Bích chi Phật địa: Kiếp trước trồng nhân của Bích chi Phật đạo, kiếp này đắc một ít nhân duyên, mới xuất gia, cũng quán pháp nhân duyên sâu xa mà thành đạo, gọi là Bích chi Phật.

Bồ-tát địa Từ Căn tuệ địa cho đến Ly dục địa. Như đã nói trên. Lại nữa, Bồ-tát địa: Từ Hoan hỷ địa cho đến Pháp vân địa, đều gọi là Bồ-tát địa. Có người nói: Từ mới phát tâm, cho đến Tam muội Kim cang, gọi là Bồ-tát địa.

Phật địa: Nhất-thiết-chủng-trí, chư Bồ-tát Phật pháp, đầy đủ hạnh ở tự địa, đầy đủ trung quán ở địa khác, cả hai sự đều đầy đủ, cho nên gọi là Cụ túc.

Theo văn của kinh này thì có ba điều nghi vấn:

1. Ở Dĩ Biện địa, cũng đắc thành Phật, sao kinh này nói thập địa, mau chứng Bồ-đề?

2. Bồ-tát không thực hành hạnh Bích chi Phật, sao kinh lại nói đầy đủ Bích chi Phật địa.

3. Đã đắc Phật địa, không còn đắc thêm, sao kinh lại nói đầy đủ Phật địa, cho đến đắc Bồ-đề?

Giải đáp: Thật ra Dĩ Biện địa, sắp đắc thành Phật, ý kinh muốn nói rõ về thập địa, nên thuyết chung, mà không giải thích riêng. Về nghi vấn thứ hai, Bồ-tát Long Thọ, tự làm hai giải thích: Một là: Bồ-tát hành đầy đủ ở trong tự địa, quán đầy đủ ở trong địa khác, cả hai sự đều đầy đủ, nên gọi là đầy đủ. Nghĩa là với địa nhị thừa, quán biết pháp của địa nhị thừa nhưng không thực hành địa nhị thừa. Đầy đủ hạnh ở Bồ-tát địa, thực hành Bồ-tát địa, nên bảo là thập địa. Một giải thích nữa là: Bồ-tát có thể phân biệt biết chúng sanh, có thể dùng những nhân duyên của Bích chi Phật để độ. Do đó, Bồ-tát dùng trí tuệ, thực hành những sự việc của Phật Bích Chi. Như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, Văn Thù Sư Lợi, bảy mươi hai ức lần trở lại làm Bích chi Phật, Bồ-tát cũng như vậy. Về nghi vấn thứ ba; đầy đủ chín địa, tu tập pháp Phật, mười lực, bốn vô sở úy, tuy chưa đầy đủ, nhưng vì tu tập Phật địa, nên gọi là đầy đủ, do vậy mà bảo là thập địa đắc đạo vô thượng.

Nay giải thích về môn cộng và bất cộng trong thập địa: Về cộng thập địa, hoặc có thể nói chung cả cộng và bất cộng hai loại thập địa,

không trái với lý vì đều là địa mà A-la-hán thực hành.

Kinh chứng khế nói, có bốn loại thập địa:

1. Thanh văn thập địa: Là trụ nơi địa tam quy hành, địa tùy tín hạnh, địa tùy pháp hành, địa thiện phàm phu, địa học giới, địa đệ bát nhân, địa Tu-đà-hoàn, địa Tư-đà-hàm, địa A-na-hàm, địa A-la-hán.

2. Độc giác thập địa: Là chúng thiện tư lương địa, tự giác thâm duyên khởi địa, tứ thánh đế địa, thắng thân lợi trí địa, bát Thánh chi đạo địa, trí pháp giới hư không giới chúng sanh giới địa, chứng diệt địa, lục thông tính địa, nhập vi diệu dịa, tập khí chuyển địa.

3. Bồ-tát thập địa: Là hoan hỷ địa, vô cấu địa, minh địa, diệm địa, cực nan thắng địa, hiện tiền địa, viễn hành địa, bất động địa, thiện tuệ địa, pháp vân địa.

4. Như Lai thập địa: Sẽ nói chi tiết ở đoạn sau.

Nay ý của kinh này là chung cả ba loại thập địa trên. Nguyên do là sao? Hai chữ "hiền giả" ở đây, theo bản tính mà nói, tức là Thanh văn, hồi tâm hướng đại thừa, đó là Bồ-tát. Tu tập cho đến mục đích cuối cùng, tất sẽ viên mãn, hoặc như nói trên, độ Duyên giác, cả bốn đều không sai.

Kinh: Hồi hướng năm phần pháp thân đầy đủ.

Giải thích: Phần ba: Tán thán riêng công đức. Xả hạnh tiểu thừa, hồi hướng đại thừa năm phần pháp thân. Còn gọi là năm thứ: 1. Giới; 2. Định; 3. Tuệ; 4. Giải thoát; 5. Giải thoát tri kiến. Cho nên luận đại Bà-sa quyển ba mươi ba nói: Vô học thân, ngữ, luật nghi và chánh mệnh, gọi là giới uẩn. Vô học không, Vô tướng, vô nguyện, ba Tam-ma-địa, gọi là định uẩn. Vô học chánh kiến trí, gọi là tuệ uẩn. Vô học Tận, Vô sinh, chánh kiến tương ưng với Thánh giải, gọi là giải thoát uẩn. Giải thoát thuộc hữu vi, vì tự tại với cảnh mà đặt tên, chẳng phải là trạch diệt vô vi giải thoát. Vô học Tận trí, Vô sinh trí, gọi là giải thoát tri kiến uẩn.

Hỏi: Vì sao cả hai trí đó gọi là giải thoát tri kiến uẩn?

Đáp: Vì trong thân giải thoát, độc chỉ có cái đó. Nó có thể thẩm định quyết đoán về sự giải thoát.

Hỏi: Vô học tuệ uẩn và giải thoáttri kiến uẩn, khác nhau như thế nào?

Đáp: Vô học khổ tập trí, là tuệ uẩn. Vô học diệt đạo trí là giải thoát tri kiến uẩn. Lại nữa, Vô học khổ tập đạo trí, gọi là tuệ uẩn. Vô học diệt trí, là giải thoát tri kiến uẩn.

Trên là giải thích theo luận kia. Nay theo đại thừa, luận Phật địa

quyển bốn có ba giải thích về tự tại. Luận đó nói: Tịnh giới vô lậu, gọi là giới uẩn. Định tuệ vô lậu, gọi là định tuệ uẩn. Thắng giải Vô học, gọi là giải thoát uẩn. Chánh kiến Vô học, gọi là giải thoát tri kiến uẩn. Ba pháp trước là nhân, hai pháp sau là quả. Ba pháp trước là pháp thuộc ngôi vị Hữu học, hai pháp sau là pháp thuộc ngôi vị Vô học. Có thuyết nói: Tất cả đều là pháp thuộc ngôi vị Vô học. Duyên với giải thoát tuệ, gọi là giải thoát tri kiến, các tuệ còn lại thì gọi là tuệ. (Năm loại đều là pháp Vô học vị, duyên với diệt đế trí, gọi là giải thoát tri kiến, các trí duyên với ba đế khác thì gọi là tuệ uẩn.) Có thuyết nói: Tất cả đều chung cả học và Vô học, Hữu học vị thì đắc một phần, còn Vô học thì viên mãn. Chư Phật Bồ-tát đều có đủ năm loại. Tông Tát-bà-đa thì cho: Hai pháp: sắc và tâm sở làm thể. Nếu nói riêng thì định, tuệ, giải thoát, sắc vô biểu, bốn pháp đó làm thể. Trong học và Vô học chỉ ở tại Vô học. Nay theo đại thừa, giống với tông Tát-bà-đa nhưng có điều khác là: Trong vị Hữu học cũng có đủ cả năm loại.

Kinh: Vô lượng công đức đều thành tựu.

Thích: Phần bốn: Tổng kết công đức. Đã rõ.

Kinh: Còn có mười ngàn tịnh tín nữ năm giới.

Thích: Phần năm: Nói về chúng Ưu-bà-di. Văn có bốn phần: 1. Nêu số biện loại; 2. Lược biện hạnh vị; 3. Tán thán riêng công đức; 4. Tổng kết công đức. Đây là phần một.

Tịnh tín nữ là Ưu-bà-di, đúng âm Phạm là Ô-ba-tư-ca, tiếng Hoa gọi là Cận sự nữ. Giải thích chi tiết như trên.

Kinh: Đều hành A-la-hán mười địa.

Thích: Phần hai: Lược biện hạnh vị.

Kinh: Đều thành tựu cho đến: Cuối cùng sinh công đức.

Thích: Đây là phần ba: Tán thán riêng công đức.

Theo Bổn ký nói: Trong ngôi vị mười trụ, mỗi một trụ đều có: Đầu tiên là phần nhập, tiếp đến là phần trụ, sau cùng là phần xuất, cho nên nói là "đầu là trụ, cuối cùng là sinh công đức".

Kinh: Ba mươi sinh công đức đều thành tựu.

Thích: Phần bốn Tổng kết. Mười địa, mỗi địa đều có đầu tiên là trụ, cuối cùng thì sinh ra ba loại công đức, cho nên bảo là ba mươi sinh công đức. Có thuyết nói: Trong hai chúng trên mười địa tức là vị mười giải.

Kinh: Còn có mười ức cư sĩ bảy hiền.

Thích: Phần sáu Chúng cư sĩ bảy hiền. Có bốn phần: 1. Nêu số biện loại; 2. Tổng nêu đủ đức; 3.Tán thán riêng công đức; 4. Tổng kết

công đức. Đây là phần một.

Bổn ký nói: Có bảy hiền tài, không được pháp nhãn, thường thích tại gia, cho nên bảo là cư sĩ bảy hiền. (Kinh bổn nghiệp nói: Tín, thí, giới, văn, tuệ, tàm (hổ), quý (thẹn) gọi là bảy hiền tài.)

Nay giải thích: Bảy hiền ở tại bảy phương tiện, hiền nhưng chẳng phải Thánh, vì không có Thánh đạo. Cho nên gọi là cư sĩ bảy hiền. Bảy phương tiện là: 1. Ngũ đình tâm quán; 2. Biệt tướng niệm xứ; 3. Tổng tướng niệm xứ. 4. Noãn; 5. Đảnh; 6. Nhẫn; 7. Thế đệ nhất pháp. Ý nghĩa của chúng sẽ nói ở chương khác.

Kinh: Đức hạnh đầy đủ.

Thích: Phần hai: Tổng nêu đầy đủ. Phần sau sẽ nói.

Kinh: Hai mươi hai phẩm... đắc chín mươi nhẫn.

Thích: Phần ba: Tán thán riêng công đức. Gồm có chín môn: 1. Môn đạo phẩm; 2. Mười biến xứ; 3. Tám thắng xứ; 4. Tám giải thoát; 5. Ba tuệ; 6. Mười sáu đe; 7. Quán bốn đế; 8. Bốn quán hạnh; 9. Mười nhẫn.

"Hai mươi hai phẩm": Bổn ký nói: Thánh đăng địa trở lên đến Phật quả, có mười một địa, mỗi địa đều có định và tuệ, hợp thành hai mươi hai phẩm, chỉ đắc bốn niệm xứ, bốn chánh cần, bốn như ý túc, năm căn, năm lực: Hai mươi hai phẩm. Nhưng chưa thể đắc bảy loại giác phần, tám chi Thánh đạo, nên bảo là hai mươi hai phẩm.

Hỏi: Đã chưa đắc Thánh, sao nói là có đắc tám giải thoát?

Đáp: Đắc bảy trong tám, nên nói chung là đắc tám giải thoát. Theo thật thì chưa đắc giải thoát diệt tận.

Hỏi: Nếu vậy thì trong đức của Bồ-tát, phải đắc năm nhãn?

Đáp: Kia thì theo nghĩa thật, đây thì theo số nhiều, mỗi thứ đều mang một ý nghĩa riêng, nên không trái nhau.

Ý nghĩa của đạo phẩm, sẽ nói rõ ở chương khác.

"Mười nhất thiết nhập": Là đức biến xứ thứ hai, là: Xanh, vàng, đỏ, trắng, địa, thủy, hỏa, phong, không vô biên xứ, thức vô biên xứ. Theo tông Tát-bà-đa, cũng như luận đại Bà-sa; thì tám biến xứ, lấy vô tham làm tính, vì để đối trị với tham. Kiêm luôn với tương ưng tùy chuyển. Hữu Dục giới thì bốn uẩn làm tính. Nếu Sắc giới thì năm uẩn làm tính. Hai biến xứ sau, đều lấy bốn uẩn làm tính. Theo tông kinh bộ thì định và tuệ làm thể, như luận Thành Thật. Nay theo đại thừa: Như luận Tạp Tập, định tuệ làm tính.

Giải: Tương ưng tùy chuyển, giống với luận đại Bà-sa, lý cũng không trái.

Hỏi: Vì sao gọi là biến xứ?

Luận Tỳ-bà-sa nói: Do hai duyên: 1. Do vô gián; nghĩa là thuần xanh,... Thắng giải tác ý, vì không gián đoạn xen tạp nhau; 2. Do quảng đại; Đại đức nói: Đối tượng duyên rộng lớn, không có khe hởnên gọi là biến xứ. Luận nói: Lượng của nó rộng lớn, hiện khắp vô biên, gọi là biến xứ.

"Tám trừ nhập"; là đức thứ ba tức tám thắng xứ. Tám là:

1. Nội có sắc tưởng, quán ngoại sắc ít.
2. Nội có sắc tưởng, quán ngoại sắc nhiều.
3. Nội không sắc tưởng, quán ngoại sắc ít.
4. Nội không sắc tưởng, quán ngoại sắc nhiều.

5,6,7,8: Nội vô sắc tưởng, quán ngoại các sắc: Xanh, vàng, đỏ, trắng. Lại thành bốn loại. (Cộng lại là tám).

Về nêu thể thì các tông giống với phần biến xứ nói trên.

Hỏi: Vì sao gọi là thắng xứ.

Đáp: Như luận Bà-sa; vì cảnh của đối tượng duyên là thù thắng, nên gọi là thắng xứ. Lại nữa, vì thắng các phiền não, nên gọi là thắng xứ. Tuy là hành quán, chẳng phải tất cả đều có cảnh nơi đối tượng duyên, là thù thắng nhưng không khởi phiền não với cảnh nơi đối tượng duyên, cũng gọi là thắng. Như khế kinh nói: Thắng ở xứ đó, nên gọi là thắng xứ. Luận Tạp Tập cũng nói vậy, vì thắng nơi đối tượng duyên, gọi là thắng xứ, đều là Sắc giới. Bốn thắng xứ trước, hai thắng xứ đều là tĩnh lự vị chí, trung gian. Bốn thắng xứ sau ở tại định thứ tư, cho đến những thứ đối tượng duyên, đều duyên nơi tất cả sắc xứ thuộc Dục giới.

Hỏi: Nếu vậy, kinh thuyết phải thông hiểu ra sao? Kinh nói: Tôn giả Vô Diệt, tại Thất la phiệt, ở một tinh xá, bấy giờ có bốn thiên nữ Ý vui mừng, đến chỗ Tôn giả, đứng ở trước tòa, bạch: Chúng tôi ở bốn sắc xứ, chuyển biến tự tại, tùy sắc mình thích, đều hóa tác được, cho đến: Tôn giả Vô Diệt, nhập sơ tĩnh lự, rồi đến đệ tứ, cũng không thể khởi tưởng bất tịnh.

Đáp: Tôn giả Vô Diệt, tuy không thể thắng. Nhưng Tôn giả Xá lợi tử... đều có thể thắng.

Hỏi: Duyên Phật thân, có khởi quán bất tịnh không?... Nói rõ như luận đại Bà-sa quyển tám mươi lăm.

Nói "tám giải thoát": Là đức của giải thoát thứ tư.

1. Nội có sắc quán các sắc; 2. Nội không sắc quán ngoại sắc; 3. Tịnh giải thoát trú đầy đủ; 4. Nhập không vô biên xứ; 5. Nhập vô biên thức xứ; 6. Nhập vô sở hữu xứ; 7. Nhập phi tưởng phi phi tưởng xứ; 8.

Nhập tưởng thọ diệt giải thoát.

Nhưng tám loại đó, các thuyết bất đồng: Theo tông Tát-bà-đa, luận Bà-sa nói: Ba loại đầu vô tham, vì đối trị với tham, kiêm tùy chuyển theo với những thứ tương ưng. Nếu Dục giới thì bốn uẩn làm tính. Nếu Sắc giới tức đủ năm uẩn. Bốn giải thoát vô sắc xứ, bốn uẩn làm tính, giải thoát thứ tám là gồm thâu do hành uẩn bất tương ưng. Theo tông Kinh Bộ thì có hai thuyết; một thuyết là đều dùng trí tuệ làm thể. Một thuyết là; bảy loại giải thoát trước là tuệ, loại giải thoát thứ 8 dùng hai loại Niết-bàn hữu dư và vô dư làm tự tính. Nay ở đây thì theo đại thừa; ba loại trước thì bốn uẩn, năm uẩn làm tự tính, bốn loại tiếp theo là bốn uẩn làm tự tính, loại giải thoát thứ tám là hành bất tương ưng phi sắc phi tâm làm tự tính.

Hỏi: Vì sao gọi là giải thoát?

Đáp: Như luận Bà-sa, từ bỏ là nghĩa của giải thoát. Hai giải thoát đầu là từ bỏ tâm sắc tham. Giải thoát thứ ba là từ bỏ tâm bất tịnh quán, bốn giải thoát vô sắc là bỏ tâm hạ địa, giải thoát tưởng thọ diệt, là từ bỏ tất cả tâm có sở duyên.

Hỏi: Giải thoát, thắng xứ, biến xứ, có sai biệt gì?

Đáp: Có thể có sự từ bỏ, gọi là giải thoát. Có thể có cảnh thắng phục, gọi là thắng xứ, có thể mở rộng đối tượng duyên, gọi là biến xứ. Chi tiết như nói trong luận Bà-sa quyển tám mươi bốn, tám mươi lăm.

Nói "ba tuệ" là phần năm: Đức của ba tuệ. Chia làm ba phần: 1. Giải thích danh; 2. Nêu ra thể; 3. Dựa theo giới. Trong phần giải thích danh trước chung, sau riêng. Nói "ba tuệ" là tên chung. Ba là nêu con số. Tuệ; tức là giản trạch. Tên riêng thì có ba: 1. Tuệ do Văn tuệ thành;

2. Tuệ do tư tạo thành; 3. Tuệ do tu tuệ thành. Thắng tuệ sinh ra do nương vào nghe giáo, gọi là văn tuệ thành. Nương vào suy tư chánh lý sinh ra thắng tuệ, gọi là tư tạo thành. Nương vào tu đẳng trì sinh ra thắng tuệ gọi là tu tuệ thành, như trong luận Câu-xá. Lại còn giải thích: Văn là nghe nhận, tức là nhĩ thức, từ văn nghe mà sinh ra tuệ hiểu đượcnghiã của câu văn, gọi là văn tuệ thành. Tư; nghĩa là tư duy, tức là xét tính, từ tư sinh ra tuệ hiểu pháp tướng, gọi là tư tuệ thành. Tu: nghĩa là tập, tức là thắng định, từ tu sinh ra tuệ, hiểu lý sự, gọi là tu tạo thành. Như Du già đã giải thích.

Nêu thể theo tông Tát-bà-đa thì tự tính chỉ là tuệ, nên luận đại Bà-sa quyển bốn mươi hai nói: Hai tuệ; Văn và Tư, chỉ là trí của thế tục, còn tu tuệ thành thì thông cả mười trí tính, như cùng quyến thuộc, thông cả tâm sở. Kinh bộ cũng nói tương tự. Như theo đại thừa, Du già

thích luận: Tuệ và các tâm, tâm sở tương ưng làm tự tính, cũng giống tông Tát-bà-đa.

Về dựa theo giới: Tư tuệ duy chỉ Dục giới, Văn tuệ thông cả Dục và Sắc giới. Tu tuệ thì thông cả sắc và Vô Sắc giới. Như luận Bà-sa đã nói. Theo tông kinh bộ thì Dục giới và Sắc giới có đủ cả ba tuệ. Vô sắc chỉ có tu tuệ, như luận Thành Thật. Nay theo đại thừa, các luận Du già, giống với Tát-bà-đa. Theo luận Trí Độ thì Dục giới cũng có định điện quang, giống với kinh bộ, nghĩa cũng không trái.

Hỏi: Ba tuệ đó, Như Lai, Độc giác và Thanh văn, mỗi thứ có mấy loại?

Đáp: Phật đủ cả ba loại. Nhưng Tu Tuệ là hơn cả, vì tự nhiên giác, và đủ cả các lực, vô úy, nhờ tu công đức. Độc giác cũng có đủ cả ba tuệ, nhưng Tư Tuệ là hơn cả, vì tự tư duy mà giác, nhưng không có các lực vô úy, do tu công đức. Thanh văn cũng có đủ ba tuệ, nhưng Văn tuệ là hơn cả, nhờ từ nghe âm thanh của người khác mà nhập Thánh đạo.

Nói "mười sáu đế": Là phần sáu - Đức của môn quán mười sáu đế. Như đã giải thích trên.

Nói "bốn đế": Là phần bảy - Đức của môn quán tứ đế. Cũng như trên đã nói.

Nói "bốn, ba, hai, một phẩm quán": Là phần tám - Đức của quán bốn hạnh môn. Nghĩa là trung nhẫn vị, quán sát trong lý, thượng hạ tám đế. Tự có hai môn: 1. Bảy vòng giảm duyên môn; 2. Ba vòng giảm hạnh môn. Bảy vòng giảm duyên môn là khi mới bắt đầu thì đủ cả duyên thượng hạ tám đế, tức thuộc hạ nhẫn. Tiếp đó là quán hạnh, đầu tiên là quán sát bốn đế; khổ, tập... thuộc Dục giới, cho đến quán ba đế; khổ, tập, diệt thuộc hai giới trên, nhưng không quán đạo, như vậy là vòng thứ nhất giảm một đối tượng duyên, cứ như vậy từ ba đế Dục giới, cho đến giới trên giảm đế, trừ đạo thuộc Dục giới đó là vòng thứ hai, giảm hai đối tượng duyên. Cứ như vậy cho đến trừ khổ đế giới trên, thành là giảm duyên lần thứ bảy. Bảy vòng như vậy, giảm các đế nơi đối tượng duyên. Với khổ đế, có bốn hạnh: Khổ, không, vô thường, vô ngã. Mới bắt đầu thì quán đủ, tiếp đó trong bốn hạnh, lần lượt trừ hạnh, duy chỉ lưu lại một hạnh, cứ như vậy gọi là ba vòng giảm hạnh. Ở trong một hạnh; nhẫn tăng thượng, thế đệ nhất pháp, khổ nhẫn, khổ trí, đều cùng một Sát-na, cùng nương một địa, cùng nương một hạnh, mỗi cùng một Sát-na. Nay theo nhẫn vị, ba vòng giảm hạnh. Nương một hạnh quán. Nên bảo là "bốn, ba, hai, một phẩm quán". Vì vậy mà luận Thuận Chánh lý quyển sáu mươi nói: Làm thế nào phân biệt hạ, trung,

thượng của nhẫn. Hạ phẩm nhẫn đủ cả tám loại tâm. Nghĩa là, sư Du già dùng bốn hành tướng để quán Dục giới khổ, gọi là một loại tâm, cứ theo thứ tự như thế mà quán sắc, vô sắc khổ tập diệt đạo đế, cũng quán như vậy, thành tám loại tâm, gọi là hạ phẩm nhẫn. Trong phẩm thì giảm bớt hành tướng nơi đối tượng duyên. Nghĩa là sư Du già, dùng bốn hành tướng, quán khổ Dục giới, cho đến đầy đủ, dùng bốn hành tướng quán đạo Dục giới. Ở đạo Dục giới, giảm một hành tướng, từ đó gọi là trung phẩm nhẫn sơ. Cứ theo thứ tự như vậy, lần lần giảm bớt hành tướng nơi đối tượng duyên, cho đến cực ít, chỉ dùng hai tâm, quán khổ Dục giới, như khổ pháp nhẫn, khổ pháp trí vị, đủ những thứ đó, gọi là trung phẩm nhẫn mãn. Thượng nhẫn thì chỉ quán khổ đế Dục giới, tu một hành tướng, chỉ một Sát-na, đó là thiện căn khởi không tương tục. Thượng nhẫn vô gián, sinh ra Thế đệ nhất pháp. Như thượng phẩm nhẫn, duyên với khổ đế Dục giới, tu một hành tướng, duy chỉ một Sát-na.

Nói "đắc chín mươi nhẫn": Là đức thứ chín. Ở trên là giải thích về quán môn tiểu thừa, nay là hướng đại thừa, bèn thành chín mươi. Nghĩa là mới bắt đầu nhập mười tín, đều có chín phẩm, nên bảo là "chín mươi nhẫn". Lại giải thích: Học ba mươi tâm thuộc mười giải trở lên, mỗi tâm đều có ba vị; thủy, trụ, chung. Trong ba vị đó, mỗi một vị đều có ba phẩm, nên bảo là chín mươi. Một thuyết nói: Bốn, ba, hai, một, gồm chung làm hai phần, phần đầu bốn, ba, hai, cộng lại là chín, gia thêm một số, tức thành mười số, nên bảo là chín mươi, (Tịnh công nói). Một thuyết nói: Bốn, ba, hai, một, cộng lại là mười, đều có chín phẩm, nên bảo là chín mươi. Một thuyết nói: Đế quán hai mươi; nghĩa là mười sáu đế và bốn đế, phẩm quán có mười; nghĩa là bốn, ba, hai, một, cộng lại thành ba mươi, đều có ba phẩm, cho nên bảo là chín mươi.

Kinh: Tất cả công đức đều thành tựu.

Thích: Phần bốn: Tổng kết công đức, đã rõ.

Kinh: Còn có vạn vạn ức mười tám Phạm đến Hỷ lạc thiên.

Thích: Phần bảy: Nêu thiên chúng Sắc giới. Văn có ba phần: 1. Nêu số biện đức; 2.Tán thán riêng đức; 3. Tổng kết đức. Đây là phần một.

Nhưng văn của kinh này có ba bản khác nhau. Một bản thì như trên. Một bản thì bỏ bốn chữ "mười tám Phạm thiên". Một bản thì bỏ "mười tám Phạm thiên", còn gia thêm một chữ "Phạm". Nghĩa là "ba Phạm, năm Hỷ lạc thiên". Tuy có ba bản, nhưng theo bản đầu. Đo đó, Bổn ký trước tiên là nêu tổng số, nên nói là "lại còn có vạn vạn ức mười tám phạm thiên. Ba tĩnh lự, mỗi tĩnh lự có ba thiên, tĩnh lự thứ tư có

chín thiên, hợp thành mười tám. Luận Du già quyển bốn nói: Sắc giới có mười tám xứ; là Phạm chúng, Phạm phụ, Đại phạm, Tiểu quang, Vô lượng quang, Cực quang tịnh, Tiểu tịnh, Vô lượng tịnh, biến tịnh, vô vân, phúc sinh, quảng quả, Vô tưởng thiên, tức Quảng quả gồm thâu, không có xứ riêng. Lại có cung chư Thánh năm Tịnh cư, là Vô phồn, Vô nhiệt, Thiện hiện, Thiện kiến và Sắc cứu cánh. Lại có vượt qua đi cung năm Tịnh cư, là đại Tự tại trú xứ, Bồ-tát thập địa được sinh ở trong đó. Các chư thiên kia, như luận Thuận Chánh lý quyển hai mươi mốt chú thích nói; quảng thiện sinh ra, nên gọi là phạm. Phạm đó tức là đại, nên gọi là Đại phạm, do đắc được định trung gian. Sinh ra đầu tiên, chết đi cuối cùng, các oai đức thù thắng, nên gọi là đại...

Nói "chín phạm": Là chín loại cõi Trời thuộc tĩnh lự thứ tư. Đây tức là kể theo thứ tự từ trên xuống dưới.

"Ba tịnh": Là ba loại cõi trời tĩnh lự thứ ba.

"Ba quang": Là ba loại cõi trời tĩnh lự thứ hai.

"Ba Phạm, năm hỷ lạc thiên" ba phạm là ba cõi trời sơ định, năm Hỷ lạc là năm chi đầy đủ, nên gọi là năm. Nói hỷ lạc là nói tóm lược. Tĩnh lự thứ hai, có hỷ không có lạc, tĩnh lự thứ ba có lạc không có hỷ. Trong cõi trời sơ định, có đủ cả năm chi, có cả hỷ và lạc, nên bảo là năm hỷ lạc thiên. Hỷ lạc này có hai nghĩa: 1. Tương ưng với nhãn, nhĩ, thân thức gọi đó là lạc. Tương ưng với ý thức, gọi đó là hỷ; 2. Ý thức tương ưng với hỷ thọ, có hai dụng: 1. Khiến cho thân vui, gọi đó là lạc; 2. Khiến cho tâm vui, gọi đó là hỷ. Như trong luận Hiển Dương đã nói.

Kinh: Thiên định, công đức định vị, thường lạc thần thông.

Giải thích: Phần hai: Tán thán riêng công đức.

"Thiên định": Là công đức do báo đắc.

"Công đức định": Là công đức do tu sinh ra.

"Vị": Là tham định vị, theo nhau mà nói, chẳng phải là chính công đức, một thuyết nói; thuộc phần trên, nghĩa là "công đức định vị", là thọ nhận công đức định vị.

"Thường lạc thần thông": Là bốn loại tĩnh lự, đều có năm thông, hoặc có thể có sáu thông.

Kinh: Mười tám sinh xứ công đức đều thành tựu.

Giải thích: Phần ba. Tổng kết công đức, đã rõ.

Kinh: Lại có ức ức chư thiên tử Lục dục.

Giải thích: Phần tám - Nêu thiên chúng Lục dục. Văn có hai phần: 1. Nêu số biện minh loại; 2. Tán thán riêng công đức. Đây là phần một.

Lục-dục-thiên: như luận thuận Chánh lý quyển ba mươi mốt nói:

1. Tứ đại vương chúng thiên. nghĩa là ở đó có bốn đại vương và chúng dưới quyền, hoặc thiên chúng đó phụng sự bốn đại vương. Bốn đại vương đó lãnh đạo.

2. Tam-thập-tam-thiên: Cõi trời đó, là chỗ trú ở của ba mươi ba bộ chư Thiên.

3. Da-ma-thiên: Cõi trời đó, luôn luôn đa phần đều xưng là vui thú thay! Luận Du già gọi đó là thời phần thiên, tức giống với đây.

4. Đổ-sử-thiên: Cõi trời đó, phần nhiều với sự thọ nhận được của mình mà sinh tâm vui đủ.

5. Lạc-hóa-thiên: Là cõi trời đó lạc, thường hóa cảnh dục, ở trong ấy thọ lạc.

6. Tha-hóa-tự-tại-thiên: Cõi trời đó, tự tại thọ lạc cảnh dục được hóa ra người khác.

Luận Trí Độ nói: Tự hóa năm trần mà tự vui chơi thỏa thích, nên gọi là Hóa tự tại thiên. Đoạt những thứ hóa ra của kẻ khác mà vui chơi thỏa thích, gọi là Tha-hóa-tự-tại-thiên (bốn cõi trời trước, chỉ kể tên không giaỉ thích).

Kinh: Quả báo mười thiện... đều thành tựu.

Giải thích: Phần hai: Tán thán riêng công đức. Là thắng xứ, do mười thiện mà thành, chung thì có hai loại; báo đắc và tu đắc. Thần thông ở đây là báo đắc, vì chư thiên Dục giới không tu định, hoặc có thể chung cả hai, nghĩa cũng không sai.

Kinh: Lại có mười sáu đến mười vạn quyến thuộc.

Giải thích: Phần chín: Nói về mười sáu vương chúng. Trong đó có hai phần: 1. Nêu số biện minh loại; 2. Tán thán riêng công đức. Đây tức là nêu số biện loại.

Kinh: Năm giới, mười thiện... tín hạnh đầy đủ.

Giải thích: Phần hai: Tán thán riêng công đức. Đức có ba loại: 1. Đức của năm giới; 2. Đức mười thiện; 3. Đức ba đế. Phần sau "Tín hạnh đầy đủ" là tổng kết có đủ đức.

Kinh: Lại có tất cả chúng sanh nơi năm đường.

Giải thích: Phần mười. Biện minh về chúng năm đường, còn gọi là chúng tạp loại.

Hỏi: Địa ngục có đến không? Nếu đến thì theo Du già nói làm sao đúng? Luận kia nói: Địa ngục một mực thuần là khổ, bàng sinh, quỷ giới, một phần cũng vậy. Nếu không đến, sao kinh này nói có chúng nơi năm đường.

Đáp: Có hai giải thích: Một nói: Không đến, vì là nơi thuần là khổ như thuyết của luận Du già, nhưng kinh này nói chúng năm đường là nói theo đa phần. Một nói: Cũng đến. Vì kinh này thuyết có chúng năm đường, vì trong kinh Đà-la-ni, có chúng địa ngục. Du già nói: Khổ suốt một mực, là nói theo đa phần. Căn cứ theo thuyết tự lực, kinh Đại Phẩm nói: Phật quang chiếu chỉnh, khổ được dứt tắt.

Kinh: Lại có chúng tha phương không thể lường.

Giải thích: Phần mười một. Chúng tha phương.

Hỏi: Trong chúng phương khác, chỉ có những Bồ-tát đắc thần túc hay là kể luôn cả các chúng khác chưa đắc thần thông?

Đáp: Đúng theo kinh Đại Phẩm và luận Trí Độ thì chung cả bảy bộ chúng, cùng đồng nam đồng nữ chưa đắc thần thông.

Hỏi: Nếu vậy, làm sao đến được?

Đáp: Đúng theo luận Trí Độ, những vị có thần túc, tự lực đến được, những vị lực thần túc mỏng kém, và những vị không có thần thông thì nhờ Phật lực của nước đó, cũng vừa nhờ lực của các đại Bồ-tát mà theo, cũng vừa nhờ lực hào quang của Phật Thích ca. Một lực còn đến được, huống chi là cả ba lực. Như khi Chuyển luân Thánh vương bay lên trời, bốn binh cung quán, cho để súc vật, thú vật, tất cả đều bay, vì nhờ công lực lớn của Chuyển luân Thánh vương có thể làm cho tất cả bay theo. Đây cũng vậy, tuy không có tự lực, nhờ tha lực mà đến được, nên không có sai, nói chi tiết như trong luận Trí Độ quyển mười ba.

Kinh: Lại có hiện bày khắp mười phương... Tu di Bảo Hoa.

Giải thích: Đây là phần mười hai: Chúng biến hóa. Văn có hai phần: . Đơn hóa; 2.Từ "Trên hoa đều có..." là trùng hóa. Phần đơn hóa có hai phần: 1. Chỗ nương tựa; 2. Chúng là chủ thể nương tựa. Đây là phần chỗ nương tựa. Có ba loại: 1. Quốc độ; 2. Hóa hư; 3. Hóa hoa. Tiếng Phạm gọi là Tu di Bảo Hoa, tiếng Hoa gọi là Diệu Cao hoa.

Kinh: Mỗi mỗi trước tòa trên hoa... ngồi Bảo Liên Hoa.

Giải thích: Phần hai: Nêu chúng là chủ thể nương tựa. Có bốn loại: 1. Vô lượng Phật; 2. Vô lượng Bồ-tát; 3. Vô lượng Tỳ khưu; 4. Vô lượng tám bộ chúng. Tám bộ chúng, lược có ba loại: 1. Các trời, rồng tám bộ, như các kinh thuyết; 2. Tương truyền nói: Bốn thiên vương, mỗi vị lãnh đạo hai bộ. Lại nữa, tám bộ là như kinh Trường A-hàm quyển ba nói: Thế có tám bộ chúng: 1. Chúng Sát-lợi; 2. Chúng Bà-la-môn; 3. Chúng cư sĩ; 4. Chúng Sa môn; 5. Chúng Tứ thiên vương; 6. Chúng Đao lợi thiên; 7. Chúng ma; 8. Chúng Phạm. Luận Du già giải thích; tám chúng hội đến, gọi là tám chúng. Giống với A-hàm và luận Trí Độ.

Hỏi: Người và trời, mỗi loại có bốn chúng, có nguyên nhân gì?

Đáp: Như luận Du già quyển mười lăm nói: Có bảy nhân duyên kiến lập tám chúng; do bốn nhân duyên màở trong cõi người, kiến lập bốn chúng. Ba nhân duyên mà ở trong cõi người, kiến lập bốn chúng. Vì tối tăng thượng, vì thế gian cùng chấp nhận là phước điền, vì thọ dùng tư tàitiền của không do từ người khác, vì từ bỏ tất cả tiền tài của cải ở thế gian. Do bốn duyên đó, ở trong cõi người, kiến lập bốn chúng. Do biên vực y tha, biên vực Dục giới, biên vực các hạnh, do ba duyên đó, ở trong cõi trời, kiến lập bốn chúng. Nếu theo luận Trí Độ quyển mười, giải thích về nguyên nhân, e nhiều nên không nói ra đây.

Kinh: Trên hoa đều có... Như nay không khác.

Giải thích: Từ đây là phần hai - Trùng hóa. Văn có hai tiết: 1 Nói về chúng tập; 2. Nói về chúng thuyết kinh. Đây là phần một.

Kinh: Mỗi một quốc độ đến Ba-la-mật.

Giải thích: Nói về chúng thuyết kinh.

Kinh: Đại chúng phương khác... đều đến tập hội.

Giải thích: Phần văn nêu giáo pháp gồm đủ cơ duyên. Văn có hai phần: 1. Tán thán đức; 2. Từ "phương khác..." tổng kết tập hội. Ở trên kể về chúng đã xong, đây là phần tổng kết tập hội. Văn có ba phần: 1. Mười hai đại chúng tập hội; 2. Tọa xứ sai biệt; 3. Tọa nghi. Đây là phần một.

Kinh: Ngồi hoa sen chín kiếp,... an nhiên mà ngồi.

Giải thích: Phần nói tọa xứ sai biệt. Phần tọa nghi. Như kinh đã rõ.

Kinh: Bấy giờ mười phương... Phật Thích ca Mâu ni.

Giải thích: Từ đây là phần hai nêu rõ Tự khởi phát. Văn có năm phần: 1. Như Lai hiện điềm lành; 2. Đại chúng sinh nghi; 3. Giác ngộ Như Lai; 4. Phật thăng tòa hoa; 5. Đại chúng hoan hỷ. Trong phần hiện điềm, văn có năm phần: 1. Tán thán đức Như Lai; 2. Thời gian hiện điềm lành; 3. Chánh trụ mười địa; 4. Nhập đại tịch thất; 5. Suy tư duyên hiện điềm lành. Đây tức phần 1.

Nói "bấy giờ": Là lúc Như Lai Thích ca tọa mười địa.

Nói "mười hiệu,...": Là người đã thành đức. Đức có bốn loại: 1. Đức mười hiệu; 2. Đức ba minh; 3. Đoạn đức; 4. Trí đức. Nhưng đó là hiệu chung, các giáo bất đồng. Nếu theo kinh Bổn Nghiệp Anh Lạc quyển hai thì Thế Tôn không nhập vào số của mười hiệu, kinh kia nói: Chư Phật đạo đồng, quả và pháp không khác.

Gọi là mười hiệu: 1. Như Lai; 2. Ứng cúng; 3. Chánh biến tri; 4.

Minh hạnh túc; 5. Thiện thệ; 6. Thế gian giải; 7. Vô thượng sĩ; 8. Điều ngự trượng phu; 9. Thiên nhân sư; 10. Phật đà. Nếu theo kinh Niết-bàn, phẩm Phạm Hạnh, thì ngoài hiệu thứ mười, có riêng một hiệu là Bà-già-bà. Tức giống vói thuyết của Anh Lạc. Nếu theo luận Du già quyển ba mươi tám, luận Thành Thật, phẩm Thập hiệu thì Thế Tôn tức là danh hiệu thứ mười. Vô thượng sĩ, Điều ngự trượng phu hợp thành một hiệu là hiệu thứ bảy. Thiên nhân sư là hiệu thứ tám, Phật là hiệu thứ chín. Thế Tôn là hiệu thứ mười. Còn sáu hiệu trước là giống trên. Cho nên nay theo tạm dựa thuyết của Du già. Luận đó nói: Lại chư Như Lai, lược có mười công đức danh hiệu, tùy niệm công đức. Những gì là mười? Là Bạc-già-phạm. Hiệu là Như Lai, Ứng chánh đẳng giác, Minh hạnh viên mãn, Thiện thệ, Thế gian giải. Vô thượng trượng phu, Điều ngự sư, Thiên nhân sư, Phật, Bạc-già-phạm.

Lời không hư vọng, cho nên gọi là Như Lai. Đã đắc tất cả những nghĩa đáng phải đắc; đáng nương theo, là thế gian vô thượng phước điền, đáng được tất cả cung kính cúng dường, vì vậy mà gọi là Ứng. Với thắng nghĩa đó mà giác các pháp gọi là Chánh đẳng giác.

Minh là ba minh. Hành như kinh thuyết, hai phẩm chỉ và quán cực thiện viên mãn, vì vậy gọi là Minh hành viên mãn.

Thăng lên tối cực, mãi không lùi lại, nên gọi là Thiện thệ.

Khéo biết thế giới và hữu tình giới, tất cả phẩm loại, tướng của nhiễm tịnh, gọi là Thế gian giải.

Trượng phu duy nhất, khéo biết phương tiện điều tâm tối thắng, do đó, gọi là Vô-thượng-trượng-phu, Điều-ngư-sư.

Vì là thật nhãn, vì là thật trí, vì là thật nghĩa, vì là thật pháp, cho nghĩa hiển rõ, vì khai đạo mà cho Nhất-thiết-nghĩa. Vì chỗ dựa mà cho bất liễu nghĩa. Vì chủ thể liễu biệt mà cho chỗ sinh nghi. Vì chủ thể đoạn trừ mà cho xứ thâm diệu. Vì chủ thể hiển, khiến cho minh tịnh mà cho Nhất-thiết-pháp. Vì căn bản, vì khai đạo, vì chỗ dựa mà có thể chánh dạy bảo, truyền thụ cho trời, người, khiến họ xuất lìa tất cả chúng khổ, vì vậy nói Phật là Thiên nhân sư.

Với khả năng dẫn thâu pháp tụ nghĩa lợi, với khả năng dẫn thâu phi pháp tụ nghĩa lợi, pháp tụ phi phi nghĩa lợi, với khả năng dẫn pháp tụ; phi nghĩa lợi, phi bất nghĩa lợi, hiện bày khắp Nhất-thiết-chủng, hiện tiền đẳng giác, nên gọi là Phật.

Có thể phá trừ các ma quân chúng đại lực, có đủ nhiều công đức, gọi là Bạc-già-phạm.

Nếu phân biệt chi tiết, như trong luận Du già quyển tám mươi ba,

kinh Niết-bàn quyển mười tám phẩm Phạm Hạnh, luận Thành Thật phẩm thập hiệu. Luận đại Trí Độ quyển thứ hai.

Nói "ba minh": Là túc mệnh, sinh tử, lậu tận, nghĩa như đã nói trên.

Nói "đại diệt trí Kim cang": Là hai môn đức trí đức và đoạn đức. Đoạn: là Niết-bàn, chơn như làm tính. Trí: tức là Bồ-đề. Bốn trí làm tính.

Nói "Phật Thích ca Mâu ni": Là người, đức đã thành. Thích ca là họ, Mâu ni là tên. Về giòng họ Như Lai thì các thuyết bất đồng. Giòng là như giòng Sát-đế-lợi, giòng Bà-la-môn. Họ là như họ Kiều-đáp-ma, Ca-diếp-ba,... Như luận Thuận Chánh lý quyển bảy mươi lăm: Nay gọi là Thích ca, tiếng Hoa là Năng nhân. Như kinh Trường A-hàm nói: Xưa, con trai thứ tư của Phạm ma Cổ vương, có lỗi, bị đưa vào núi tuyết trong rừng cây, tự mình sinh sống, người con thứ tư đến đó. Có thể tự giữ được cuộc sống. Vua khen con trai thứ tư, đúng chính là Thích tử, có thể tự mình sống còn. Nhân vậy mà họ là Thích. Từ đó Tổ thứ tư của Phật đến nay là họ Thích. Lại giải: Thích là tên của loài cây, người con trai sống dưới cây Thích, từ cây mà đặt tên, nên gọi là Thích. Vì vậy vốn họ là Cù-đàm, nay đổi là Thích ca. Nói "Cù Đàm" là sai, chính âm là Kiều-đáp-ma, tiếng Hoa phiên dịch là Cam Giá Chủng. Hoặc gọi là Nhật Thiên Chủng, hoặc gọi là Ngưu Phẩn Chủng. Đó là kiếp sơ, có vua Chiên-đà-la, giết các giòng họ Thích, đến lúc sắp bị giết hết, thì có một tiên nhân ở trong núi sâu, tu đắc thiên nhãn, thấy giòng họ Thích, bị tru diệt sắp hết, ý muốn lưu giữ lại giòng họ Thích, bèn cất giấu một đứa con trai giòng họ ấy để nối ngôi vua. Bấy giờ vị vua Chiên-đà-la kia, sai người xem thiên văn, xem sao biết được, có một người giòng họ Thích chưa bị diệt hết, vào núi tìm kiếm, gặp lúc Tiên nhân không có ở nhà, bắt đứa bé đem đi, phơi dưới ánh nắng mặt trời, khi đứa bé mệnh chung, tiên nhân thấy không thể cứu vãn, bên ở trong không vì nó mà thuyết pháp, hóa làm mỹ nữ, khiến sinh thế tâm, rồi có phần thân, vứt ở trên đất, Tiên nhân lấy đặt ở trong đống phân bò, để ở trong vườn mía, đầy đủ mấy tháng, từ trong đống phân bò, có đôi đồng tử hóa sinh, nhờ vậy mà nối dõi giòng giống Thích, giòng họ Thích hiện nay, đều từ đó sinh ra. Nếu người hảo tâm khen thì nói là giòng giống mặt trời ban ngày (Nhật Thiên Chủng), hoặc nói là giòng giống mía (Cam giá chủng). Nếu người tâm xấu hủy báng thì nói là giòng giống đất bùn, hoặc nói là giòng giống phân bò (Ngưu phẩn chủng).

Nói "Mâu ni" tức là tên, tiếng Hoa gọi là Tịch Mặc. Cho nên luận

Bà-sa quyển một trăm mười bảy nói: Tam tịch mặc, nghĩa là thân, ngữ, ý. Và nói: Vô học trong thân. Ý phiền não rốt ráo diệt, tịch mặc viên mãn, cho nên gọi là tịch mặc, chi tiết như luận Câu-xá đã nói.

Kinh: Sơ niên nguyệt bát nhật.

Thích: Phần hai: Thời gian hiện điềm. Sau khi Như Lai thành đạo, năm thứ ba mươi, tháng giêng, ngày mùng tám, tức là thời thuyết kinh. Có người nói: Ý Tam Tạng Chơn đế, Như Lai tại thế bốn mươi lăm năm, thuyết tam thừa pháp luân, vừa chuyển chuyển pháp luân, thuyết về tiểu thừa, nhưng chuyển thì có hiển và mật. Mật thì bắt đầu từ đêm đắc đạo, đến đêm Niết-bàn, chuyển đủ cả ba pháp luân. Hiển thì từ sơ thành đạo năm thứ bảy, chỉ chuyển chuyển pháp luân, bảy năm tiếp theo và trong ba mươi mốt năm sau cùng, gồm chuyển chiếu pháp luân, từ sau năm thứ ba mươi tám, trong bảy năm, chuyển chủng pháp luân, từ sơ chiếu đến chuyển trị, hợp lại có ba mươi mốt năm, hai mươi chín năm trước, đã thuyết các Bát-nhã khác, nay đến năm thứ ba mươi tháng giêng ngày mùng tám, mới thuyết Nhân vương Bát-nhã. Cho nên bảo là "Sơ niên nguyệt bát nhật". Nên nay Bổn ký nói: Nêu rõ là sơ niên nguyệt bát nhật là mùng tám tháng giêng. Như Lai thành đạo năm thứ bảy, thuyết Bát-nhã. Dựa theo văn của kinh này thì đã là năm thứ hai mươi chín, đến thời đó, đúng là sau khi thành đạo, ba mươi sáu năm đó là ý của Bổn ký, nghĩa như ghi trên.

Kinh: Phương tọa mười địa.

Giải thích: Phần ba: Nêu chánh trụ thập địa. "Phương"; là chánh, chính. Nghĩa là chư Như Lai muốn hiện đoan tướng, phải chánh trụ mười địa. Nhưng mười địa đó, tự có hai giải thích: Một là nói các Bồ-tát mười địa như Cực hỷ,... Một giải thích nói là; kinh đại thừa đồng tính đã thuyết, là Như Lai mười địa trong bốn loại mười địa, như đã dẫn ở trên. Kinh Chứng Khế và kinh Đồng Tính là cùng một bản, nhưng hai người dịch khác nhau. Ba loại thập địa trước thì văn ý giống nhau, cho nên không ghi lại đây, còn loại Như Lai thập địa thì kinh Đồng Tính nói: Tên gọi thứ nhất là: Thậm thâm nan tri Quảng Minh Trí đức địa (minh chứng khế gọi là tỳ phú La Quang Minh Trí tác địa). Trừ tất cả tập khí vi tế, với tất cả pháp đều đắc tự tại.

Tên gọi thứ hai là: Thanh tịnh thân phân oai nghiêm bất tư nghị minh đức địa. Chuyển chánh pháp luân, hiển nghĩa thâm diệu.

Tên gọi thứ ba là: Thiện minh nhân tràng bảo tướng địa. (Kinh chứng khế gọi là Bảo Xí Hải Tạng địa). Thuyết Thanh văn giới, hiển ba thừa.

Tên gọi thứ bốn là: Tinh diệu kim quang công đức thần thông trí đức địa: Thuyết tám vạn bốn ngàn pháp môn, hàng phục bốn ma.

Tên gọi thứ năm là: Đại luân oai tạng minh đức địa: Bẻ gãy các dị luận và pháp tà của chúng, điều phục tất cả những người hành cõi ác. (Kinh chứng khế dịch là: Quang Minh Muội Trường).

Tên gọi thứ sáu là: Hư không nội thanh tịnh vô cấu diệm quang khai tướng địa. (Kinh Chứng Khế dịch là: Không trung thắng tịnh cầm đuốc khai bày tướng địa.) Thị hiện sáu thần thông, hiện bày sáu đại thần thông, là hiện vô biên thanh tịnh cõi Phật công đức trang nghiêm, hiển hiện vô biên Bồ-tát đại chúng vây quanh. Hiển hiện vô biên quảng đại cõi Phật. Hiển hiện vô biên cõi Phật tự thể. Hiển hiện vô biên cõi Phật tự thể. Hiển hiện vô biên trong các cõi Phật. Từ cõi trời Đâu Suất xuống đầu thai, cho đến pháp diệt, thị hiện vô biên nhiều loại thần thông.

Tên gọi thứ bảy là: Quảng thắng pháp giới tạng minh giới địa. (Kinh chứng khế nói: Quang Minh khởi tác). Vì chư Bồ-tát, khai hiển như thật về bảy Bồ-đề pháp. Tự tính vô hữu, không chấp trước.

Tên gọi thứ tám là: Tối thắng phổ giác trí hải tạng, năng tịnh vô cấu, biến vô ngại trí thông địa. (Kinh Chứng Khế nói là: Tối thắng diệu hải Phật trí tạng quang minh biến chiếu thanh tịnh chư chướng trí biến địa), truyền thụ cho tất cả Bồ-tát đạo quả Bồ-đề vô thượng, bốn loại ký. (Kinh Thủ Lăng Nghiêm nói: 1. Vị phát tâm ký; 2. Biến phát tâm ký; 3. Mật thọ ký; 4. Đã đắc vô sinh nhẫn ký. Kinh Bảo Vân cũng nói giống vậy.)

Tên gọi thứ chín là: Vô biên ức trang nghiêm hồi hướng năng chiếu minh địa. (Kinh chứng khế thì: Vô biên trang nghiêm câu na nguyện Tỳ-lô-giá-na quang tác địa.) vì chư Bồ-tát mà hiện phương tiện thiện.

Tên gọi thứ mười là: Tỳ-lô-giá-na-trí hải tạng địa. (Kinh chứng khế nói là: Trí hải ttín Lô giá na.) vì chư Bồ-tát mà thuyết tất cả pháp vô sở hữu bổn lai tịch diệt, đại bát Niết-bàn.

Tuy có hai thuyết, nhưng ý của Bổn ký là Bồ-tát mười địa, ký kia nói: Nay nói mười địa, là chung cả pháp môn của mười địa, nếu chỉ nhập địa thứ mười thì chín địa kia sẽ không hiểu, do hóa thân nên có xuất nhập, ứng thân thì thường tại định, pháp thân thì phi định, phi bất định.

Kinh: Nhập Tam muội đại tịch thất.

Giải thích: Phần bốn - Nhập đại tịch thất.

Nói "Tam muội": Là sai, lược bớt, theo đụng Phạm âm là Tam-

ma-địa. Tiếng Hoa gọi là Đẳng trì. Lìa ở trầm, trạo gọi là đẳng, trì giữ tâm khiến trụ một cảnh tính. Gọi là trì, đó thông cả định và tán, tức trong biệt cảnh định luôn làm thể, mà có Tam muội đại tịch thất, tự có hai giải thích: Một giải thích là; Chơn như "không" tính là chỗ nương của chỉ và quán, gọi là đại tịch thất, từ cảnh mà đắc danh, nên gọi là Tam muội đại tịch thất., là giải thích theo Y chủ. Một giải thích là: Định cực tịch tĩnh, là chỗ nương của trí tuệ, gọi là Tam muội đại tịch thất. Tức giải thích theo Trì nghiệp. Hai loại trên là thắng duyên để hiện bày sự việc. Nhưng giải thích định này, có ba sai biệt: Danh thứ nhất là: Tam-ma-địa, như đã nói trên. Danh thứ hai là: Tam-ma-bát-để: Tiếng Hoa gọi là đẳng chí, nghĩa của đẳng như trên. Chí; nghĩa là chí cực nghĩa là chỗ tịch tĩnh chí cực kia. Danh thứ ba là: Tam-ma-sất-đa địa: Tiếng Hoa gọi là đẳng dẫn. Đẳng; nghĩa như đã nói trên. Dẫn có ba nghĩa: 1. Bình đẳng năng dẫn; 2. Hoặc là dẫn bình đẳng; 3. Hoặc là do bình bình đẳng mà dẫn phát. Ba định này mỗi định đều có rộng hẹp, danh Tam-ma-địa là tự trong tâm số, đẳng trì một pháp, gồm thâu chung tất cả hữu tâm, vô tâm trong các ngôi vị định, toàn bộ định thể, gọi là địa đẳng dẫn, tên chung cho tất cả hữu tâm vô tâm định vị công đức.

Kinh: Tư duy duyên phóng đại quang minh chiếu chúng sanh nơi tam giới. (hoặc có bản nói là: Chiếu trong tam giới.)

Giải thích: Phần năm - Tư duy duyên hiện tướng. Văn có năm phần: 1. Tư duyên phóng đại quang minh; 2. Trên đảnh xuất hoa; 3. Chư thiên mưa hoa; 4. Hoa Phật tự sinh; 5. Đại địa sáu động. Đây là phần một. Nghĩa là: Nay Thế Tôn, tư duy duyên phóng quang. Chiếu trong ba cõi. Tư duy duyên thuộc đoạn trên.

Hỏi: Hai cõi có sắc, đúng là chỗ chiếu, trong Vô Sắc giới đều không có sắc, sao nói là chiếu ba cõi?

Đáp: Các tông bất đồng; Tông Tát-bà-đa và Kinh Bộ nói chỉ có bốn uẩn, nên không có pháp chủ thể chiếu và đối tượng chiếu còn bộ Ma-ha-tăng-kỳ thì có đủ cả mười tám giới, nên có chiếu và chủ thể chiếu. Nay theo đại thừa, kinh Trung Ấn nói: Như Lai đến Vô Sắc giới, chúng sanh vô sắc lễ bái Thế Tôn. Lại nữa, kinh Bổn Nghiệp nói: Như Lai thuyết pháp trong hội, chư thiên vô sắc đến trong hội. Cho nên biết; Vô sắc giới có đủ cả chủ thể chiếu và đối tượng chiếu. Lại nữa, phần sau kinh này nói: Trên hoa báu ở cõi trời phi tưởng phi phi tưởng, thời, Vô Sắc giới mưa vô lượng hoa hương, như mây hạ xuống. Nếu theo luận Du già thì trong Vô Sắc giới, duy chỉ có định pháp xứ sinh ra sắc. Giải thích: Theo luận Du già, theo những thuyết như vậy, như ở trên đã dẫn

các kinh, đều dựa theo pháp xứ mà nói, còn hiểu được.

Kinh: Lại ở trên đảnh... quốc độ chư Phật.

Giải thích: Phần hai: Trên đảnh xuất hoa. Văn có ba phần: 1. Xuất hiện trên đảnh; 2. Hoa đến phi tưởng; 3. Đến các quốc độ Phật.

Hỏi: Trên kia thì phóng quang, sau là xuất hoa, là có ý gì? Theo Bổn ký nói: Phóng quang là nói về đoạn dứt cái ngu của chúng sinh, xuất hoa ý là tu nhân đắc quả, như hoa hiển quả.

Kinh: Lúc ấy, Vô Sắc giới... như mây hạ xuống.

Giải thích: Chư thiên mưa hoa. Văn có ba phần: 1.. Vô sắc mưa hoa; 2. Hoa Sắc giới; 3. Hoa Dục giới. Đây là phần một.

Kinh: Mười tám phạm thiên... Hoa sắc lạ.

Giải thích: Hoa Dục giới.

Kinh: Phật... Phi phi tưởng thiên.

Giải thích: Phần bốn: Tự nhiên sinh hoa. Nhờ oai lực của Phật (kiếp; là tằng kiếp).

Kinh: Lúc ấy... sáu loại chấn động.

Giải thích: Phần nói về sáu loại chấn động. Lược có bốn nghĩa: 1. Tướng động; 2. Nhân động; 3. Cảnh động; 4. Ý động.

Nói "tướng động" là: Theo cựu Hoa Nghiêm quyển hai. Biến động, cùng biến động, khởi, giác, chấn, hống (gầm), dũng, vọt lên đều có đủ cả ba tướng. Tướng truyện giải thích: Lay động không yên là động. Từ dưới thăng lên cao là khởi. Khiến sinh giác ngộ là giác. Đi ngấm ngầm có tiếng là chấn. Phát tiếng ầm ầm là hống (gầm). Lung linh lồi lõm là dũng (vọt lên).

Nói "nhân động" là: Trường A-hàm nói: Động có tám nhân duyên: 1. Động khi đại thủy động; 2. Khi tôn thần thử sức; 3. Khi Như Lai nhập thai; 4. Khi Như Lai xuất thai; 5. Khi thành đạo; 6. Khi chuyển pháp luân; 7. Khi tắt giáo; 8. Khi nhập Niết-bàn.

Tăng Nhất A-hàm thuyết có tám nhân: 1. Diêm phù đề phong luân, từ trên xuống dưới. Có địa, hỏa, thủy, phong, từ dưới lên trên.Theo thứ tự mà động; 2. Bồ-tát nhập thai; 3. Xuất thai; 4. Xuất giahọc đạo thành chánh giác; 5. Nhập Niết-bàn; 6. Tỳ khưu thần thông,tâm đắc tự tại; 7. Chư thiên mệnh chung. Sinh trở lại thắng xứ; 8. Chúng sanh mệnh chung, phước tận tướng xấu. Mà không có chuyển pháp luân.

Nói "cảnh động" là: Theo kinh Pháp Hoa, có hai nghĩa: 1. Động nhỏ: Sáu loại chấn động ở thế giới này; 2. Động lớn: Văn Thù nói kệ: Tất cả chư Phật độ, tức thời đại chấn động. Theo luận đại Trí Độ quyển

mười nói: Nhân duyên địa động có lớn có nhỏ. 1. Diêm-phù-đề có động, tứ thiên hạ có động, tiểu thiên quốc độ, tam thiên đại thiên quốc độ, ít động vì ít nhân duyên. Nếu người phước đức, hoặc sinh hoặc tử, một quốc độ địa động, đó là động nhỏ. Động lớn là vì nhân duyên lớn, như khi Phật mới sinh, khi thành Phật, khi sắp diệt độ, tam thiên đại thiên thế giới đều chấn động, lúc đó là đại động.

Nói "ý động" là tự có hai thuyết: Một thuyết là: Theo luận Thập Địa: Động địa trị bốn loại phiền não: 1. Chúng sanh tín sinh thiên. Tín hiện thiên báo, chấn động thiên cung. Liền sinh chán bỏ, khởi cầu tâm pháp; 2. Chúng sanh tạo ác, không biết vô thường, buông tâm thả thức, khiến nhân động địa, bỏ ác theo thiện; 3. Chúng sanh ngã mạn, hoặc nhân chú lực, hàm động địa nhỏ; 4. Khởi tâm cao ngạo, khiến nương đại động, biết mình còn kém.

Thuyết thứ hai là: Theo Luận - Kinh Thắng Tư Duy Phạm Thiên: Ý động có bảy: 1. Khiến các ma ác kinh sợ; 2. Khiến khi thuyết pháp, đại chúng không khởi tâm loạn; 3. Khiến người phóng dật sinh ra giác tri; 4. Khiến chúng sanh niệm nhớ tướng pháp; 5. Khiến chúng sanh quán về chỗ thuyết; 6. Khiến người thành tựu đắc giải thoát; 7. Khiến tùy thuận hỏi về chánh nghĩa.

Kinh: Bấy giờ, chư đại chúng... sinh nghi.

Giải thích: Phần hai - Chúng nghi. Văn có ba phần: . Chúng nghi; 2. Tướng nghi; 3. Hỏi chúng không quyết. Đây là phần một. Nghĩa là khi phóng quang, chúng cùng sinh nghi.

Kinh: Nói với nhau... đây là sự gì?

Giải thích: Phần hai Tướng chúng nghi. Văn có ba tiết: 1. Tán thán Phật đức; 2. Lãnh về sự việc trước; 3. Nói về nghi. Trong phần tán thán Phật đức, đầu tiên là nói về đức của người thành. Còn biện về bốn loại:

1. Bốn vô sở úy: Là Nhất thiết tri vô úy, lậu tận vô úy, tận khổ đạo vô úy, thuyết chướng đạo vô úy. Bốn vô úy này trong phẩm Thọ trì sau, đến đó sẽ nói.

2. Mười tám pháp bất cộng: Tự có hai loại: Một là: Mười tám pháp bất cộng trong tạng Thanh văn: Là mười lực, bốn vô úy, ba niệm xứ và đại bi, như luận Câu-xá. Nay đại thừa, mười tám pháp bất cộng là: 1. Thân không lỗi; 2. Khẩu không lỗi; 3. Ý không lỗi; 4. Không dị tướng; 5. Không bất định; 6. Đều biết đã bỏ; 7. Dục không giảm; 8. Tinh tiến không giảm; 9. Niệm không giảm; 10. Tuệ không giảm; 11. Giải thoát không giảm; 12. Giải thoát tri kiến không giảm; 13. Tất cả thân nghiệp

hành theo trí tuệ; 14. Khẩu nghiệp hành theo trí tuệ; 15. Ý nghiệp hành theo trí tuệ; 16. Trí tuệ biết quá khứ vô ngại; 17. Biết vị lai vô ngại; 18. Biết hiện tại vô ngại. Không cùng chung với nhị thừa, gọi là pháp bất cộng.

3. Đức năm nhãn: Bốn nhãn như trên, thêm Phật nhãn. Phật nhãn dùng bốn nhãn làm thể, ở cùng một thân Phật, gọi chung là Phật nhãn.

"Pháp thân": Có ba loại: 1. Gọi chung pháp thân: Gồm thâu chung Phật đức; 2. Năm phần pháp thân: Như đã nói ở phần trên; 3. Chơn như pháp thân: Dùng "như" làm thể.

Nói "Đại giác Thế Tôn": Người thành tựu do đức. Cái giả của năm uẩn. Nói "trước đã vì chúng ta: Nghĩa là, trước đây đã vì đại chúng chúng ta, sau khi mới thành đạo, đã hai mươi chín năm thuyết bốn Bát-nhã: 1. Ma ha Bát-nhã; 2. Kim cang; 3. Thiên vương vấn; 4. Quang tán. Giải thích: Bổn ký nói: Nay theo kinh này thì phải là năm bộ. Cựu tướng truyện nói: Có hai loại tám bộ: Một loại là: Lưu hành ở Trung Hoa; tám bộ gồm: 1. Đại phẩm Bát-nhã; 2. Tiểu phẩm Bát-nhã; 3. Văn Thù Bát-nhã; 4. Kim cang Bát-nhã; 5. Quang tán Bát-nha; 6. Đạo hành Bát-nhã; 7. Thắng thiên vương Bát-nha; 8. Nhân vương Bát-nhã. Loại thứ hai là: Theo Bồ-đề-lưu-chi, Kim cang Tiên luận đã nói về tám bộ: 1. Bộ mười vạn kệ; 2. Bộ hai vạn năm ngàn kệ. Hai bộ này Trung Hoa chưa có. 3. Bộ một vạn tám ngàn kệ tức kinh Đại Phẩm; 4. Bộ tám ngàn kệ, tức Tiểu phẩm Bát-nhã; 5. Bộ bốn ngàn kệ. Trung Hoa chưa có; 6; Bộ hai ngàn năm trăm kệ, tức Thiên vương vấn Bát-nhã; 7. Bộ sáu trăm kệ. Tức Văn Thù vấn; 8. Bộ ba trăm kệ. Tức Kim cang Bát-nhã. Nếu theo Ngài Chơn đế trong cuốn Kim cang Bát-nhã ký, nói về tám bộ Bát-nhã, cũng giống với Ngài Lưu-chi, nhưng khác là bộ thứ sáu không nói là ở Trung Hoa chưa có.

Nay hỏi: Ngài Tam Tạng Nhật Chiếu và Ngài Vu Điền Tam Tạng đều nói: Xứ kia chưa nghe đến tên của tám bộ. Nay theo đại Bát-nhã thì có bốn xứ mười sáu hội, nhưng không bao gồm Nhân vương Bát-nhã. Lại nữa, Ngài Tam Tạng Từ Ân nói: Tây phương không giới hạn ở tám bộ.

Hỏi: Theo đại Bát-nhã, trong mười sáu hội, Ma ha Bát-nhã là hội thứ nhất, Kim cang Bát-nhã là hội thứ chín. Thiên vương vấn là hội thứ sáu. Quang tán cũng là hội thứ hai, sao kinh này lại không theo thứ tự mười sáu hội kia?

Đáp: Kinh này đúng lý thì phải nương theo thứ tự kia, cũng phải nói chung với các bộ khác, nhưng vì người phiên dịch theo với những

điều họ đã được nghe tạm chỉ nói về bốn bộ.

Nói "bốn xứ" là: 1. Tại núi Linh Thứu thuộc Vương-xá thành; 2. Vườn Cấp-cô-độc, rừng thành Thệ-đa-thất-la-phiệt; 3. Tại cung điện Ma ni bảo tạng ở cung trời Tha hóa tự tại; 4. Tại vườn Trúc Lâm bên hồ Bạch Lộ ở thành Vương-xá, thuyết tuệ độ.

Nói "Mười sáu hội" là: Như biệt ký đã nói. Nhưng nay chia mười sáu hội, có ba tiết: Năm hội đầu, từ rộng đến lược, đều thuyết về sáu độ, văn tuy có rộng và lược nhưng nghĩa không có rộng hẹp. Vì vậy mà Bồ-tát Long Mãnh theo phần thứ hai tạo ra luận Trí Độ. Tiếp theo là có năm hội, rất khó phân biệt rõ. Sáu hội sau cùng, như thứ tự của chúng thuyết rộng sáu độ. Nhưng mười sáu hội đó không bao gồm bộ kinh này, vì Như Lai thuyết giáo, tùy theo cơ mà khác.

Kinh: Ngày nay Như Lai... Đây là sự gì?

Giải thích: Phần ba - Tỏ bày nghi tình.

Nghĩa là: Trước đây phóng quang thuyết Bát-nhã. Nay phóng quang là làm việc gì?

Kinh: Lúc ấy, mười sáu... Tên là Nguyệt Quang.

Giải thích: Phần ba: Hỏi chúng chẳng quyết. Văn có hai phần: 1. Vương hỏi chúng, để nói rõ chúng không thể quyết nghi. Trong phần này có ba phần: 1. Biện về trú xứ; 2. Nêu tên riêng; 3. Tán thán đức.

Nói "Quốc chủ Xá-vệ" là: Nêu nước để hiển bày người. Theo luận Trí Độ; tên nước là Kiều-tát-la. Chủ tên là vua Ba-tư-nặc, nay gọi là nước Xá-vệ, hoặc gọi là thành Xá-bà-đề, hoặc gọi là thành Xá-la- bà-tất-đế-dạ, đều sai cả, chính gọi là thành Thất la bà tất để, tiếng Hoa dịch là thành Văn Giả. Kinh Pháp Kính nói: Nước Văn Vật. Kinh Thập Nhị Du nói là: Nước Vô Vật Bất Hữu. Luật Thiện-Kiến nói: Xá-vệ là tên người, người xưa ở thành đó. Xưa kia, có vị vua thấy đất ấy tốt đẹp mà lập tành nước, lấy tên người đó đặt tên nước là Xá-vệ. Còn có một tên nữa là nước Đa Hữu, các châu báu quý lạ nơi các nước, đều quy tụ về nước đó. Lại nữa, các điển ngữ phương Tây, gọi là Thất la phiệt, tiếng Hoa gọi là "trẻ nhỏ không thể hại". Do kiếp sơ có hai tiên nhân anh em, tu đạo ở đó, em tên là Thất la, tiếng Hoa gọi là ấu thiếu (trẻ nhỏ). Anh tên là A la phiệt. Tu đạo ở đó, nhân đấy đặt tên đất, dùng đất đặt tên nước, lấy tên nước để gọi tên thành. Gọi là nước Thất-la-phiệt, và thành Thất la phiệt. Trước đây dịch sai lược, nên gọi là thành Xá-vệ. Tên nước là Kiều-tát-la, tên thành là Xá-vệ. Trước đây người phiên dịch lấy tên của thành, gọi thành tên nước.

Nói "Vua Ba tư nặc": Tên là Nguyệt Quang. Là nêu tên riêng. Âm

tiếng Phạm là Ba tư nặc, tiếng Hoa là Thắng Quân, tên tục là Nguyệt Quang. Bổn ký nói: Quốc vương họ Nguyệt, sau khi nghe pháp, lại đặt tên là Quang.

Kinh: Đức hạnh mười địa... Ma-ha-diễn hóa.

Giải thích: Phần ba. Tán thán đức. Nghĩa là ngôi vị đăng lên mười địa như Cực Hỷ,... hành sáu độ như thí,... và ba mươi bảy pháp như niệm trú,... như đã nói trên.

"Bốn tịnh bất hoại": Theo tông Tát-bà-đa; tín Tam bảo và tín giới bất hoại, thành bốn. Theo luận Thành Thật: tín Tam bảo và tín giới, bốn tín làm thể. Nay tông đại thừa, giống luận Thành Thật, nghĩa cũng không trái.

"Hành Ma-ha-diễn hóa": Âm tiếng Phạm là Ma-ha-diễn, tiếng Hoa là Đại thừa, hành tự lợi, lợi tha, hai hạnh bình đẳng nên gọi là Ma- ha-diễn hóa.

Kinh: Theo thứ tự mà hỏi... Không thể đáp được.

Giải thích: Phần nói rõ chúng chẳng quyết nghi. Văn có hai phần: 1. Hỏi cư sĩ; 2. Hỏi nhị thừa; 3. Hỏi Bồ-tát.

Bảo: Là Bảo Tích. Cái: Là Nguyệt Cái. Pháp: Là Pháp Tài. Tịnh Danh: Tức là Duy-ma-cật. Các vị đó đều tại gia, nên gọi là cư sĩ. Có người nói: Bảo Cái là trưởng giả Bảo Cái. Pháp là trưởng giả Hộ Pháp. Tịnh danh là Duy ma cật. Có người nói: Bảo là trưởng giả Bảo Tích, lấy lọng hiến dâng Phật, nên gọi là Bảo Cái. Pháp, Tịnh danh là Duy ma cật. Pháp; là quỹ tắc, tức những pháp đã giải, hiểu. Tịnh; là vô cấu, danh; là tên gọi, danh xưng. Nghĩa là cư sĩ rộng hiểu các pháp, không có phiền não cấu uế, danh tiếng mười phương.

"Tu-Bồ-đề": Tiếng Hoa gọi là Không Sinh. Hoặc Thiện Cát, Thiện Hiện,...

"Xá-lợi-phất": Tiếng Phạm là Xá-lợi-cục-đa-la, hoặc là Xá-lợi- phất đa la. Xá-lợi là tên mẹ, con ngươi mắt xanh gọi là Xá lợi. Lại nữa, mắt mẹ tựa như mắt Bồ câu. Trong kinh hoặc gọi là Thu Lộ, tử tức một cách phiên dịch khác.

Đây nói rõ Như Lai phóng quang, diệu ý khó biết, nên luận Trí Độ quyển mười một nói: Lực trí tuệ Phật, phương tiện thần thông. Những đại A-la-hán như Xá-lợi-phất, đại Bồ-tát như Di-lặc còn không biết huống là phàm phu.

Kinh: Bấy giờ... có duyên ấy hiện.

Giải thích: Phần Giác ngộ Như Lai. Văn có ba phần: 1. Phương này bày nhạc để giác ngộ Như Lai; 2. Phương khác bày nhạc; 3. Cùng

bày nhạc để giác ngộ Như Lai. Đây là phần một. Văn có hai phần: 1. Ba loại nhạc được trình bày, nghĩa là; đầu tiên là vua Nguyệt Quang, tiếp đó là mười tám Phạm thiên, sau nữa là chư thiên nơi lục dục; 2. Âm thanh động cả tam thiên; hiển bày uy lực của âm thanh. Như kinh đã rõ.

Kinh: Những thân phương khác kia nhập đại hội này.

Giải thích: Phần hai: phương khác bày nhạc. Văn có hai phần: 1. Đến tập hội; 2. Bày nhạc. Trong phần đến tập hội, văn có hai phần: 1 Giải thích riêng bốn phương; 2. Giải thích tương tự sáu phương. Đây là bốn phương, như kinh đã rõ.

Kinh: Sáu phương cũng lại như vậy.

Giải thích: Phần giải thích tương tự sáu phương.

Kinh: Tạo nhạc cũng vậy.

Giải thích: Phần Giải thích tạo nhạc tương tự.

Kinh: Cũng lại cùng tạo... giác ngộ Như Lai.

Giải thích: Phần ba - cùng bày âm nhạc để giác ngộ Như Lai.

Kinh: Phật liền biết thời... như Kim cang sơn vương.

Giải thích: Phần Phật thăng tòa hoa. Nghĩa là biết căn đã thuần thục, ngồi tòa sư tử.

Kinh: Đại chúng hoan hỷ... Đại chúng mà trụ.

Giải thích: Phần Đại chúng hoan hỷ, hiện thần thông mà trú. Để hiển bày chúng nhiều và lực thần thông, nương nơi hư không và đất, mong đợi Phật thuyết.

Hỏi: Chúng sinh hạng nào, nương hư không nương đất mà trú?

Đáp: Phương khác nương vào không trung, phương này nương vào đất. Hoặc có thể là chúng thật thì nương ở đất, chúng hóa thì nương vào hư không. Hoặc Thánh thì nương hư không, phàm thì nương đất. Hoặc có thể là tha lực tiếp đón phàm cũng tại hư không, tùy nhạc tùy thông, nên chia thành hai nơi.